

Biểu 01:**HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2020 CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH THEO KHU VỰC QUẢN LÝ □**

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích rừng (gồm cả DT chưa thành rừng)								Ghi chú
			Tổng	BQLR Đặc dụng	BQLR Phòng hộ	Công ty LN	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác	UBND cấp xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng		379.448	24.061	146.508	48.011	33.416	4.207	3.899	119.345	
1	Đặc dụng		31.202	21.812	3.354	922	5	0	0	5.108	
1.1	Rừng tự nhiên	ha	29.842	21.809	3.177	0	0	0	0	4.855	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		7.909		3.054					4.855	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		21.933	21.809	123						
1.2	Rừng trồng	ha	1.360	3	177	922	5	0	0	253	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		1.345		177	922	5			240	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		16	3						13	
1.3	Số cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Cộng đồng		15							
2	Rừng phòng hộ		163.506	0	135.085	4.917	517	0	829	22.158	
2.1	Rừng tự nhiên	ha	138.860	0	120.355	2.686	96	0	753	14.971	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		52.776		41.579	1.957	93		750	8.397	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		86.084		78.776	729	2		3	6.574	
2.2	Rừng trồng	ha	24.645	0	14.730	2.232	421	0	76	7.186	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		19.244		12.124	2.188	333		74	4.525	

Các xã khu vực II, III vùng DTTS theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng

TT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích rừng (gồm cả DT chưa thành rừng)								Ghi chú
			Tổng	BQLR Đặc dụng	BQLR Phòng hộ	Công ty LN	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác	UBND cấp xã	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		5.401		2.606	44	88		2	2.662	Chính phủ
3	Rừng sản xuất		184.741	2.248	8.069	42.172	32.894	4.207	3.070	92.080	
3.1	Rừng tự nhiên	ha	53.990	2.225	1.114	22.281	6.096	4.140	398	17.736	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		22.442		817	4.847	6.090	2.492	340	7.856	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		31.548	2.225	296	17.433	6	1.648	59	9.879	
3.2	Rừng trồng	ha	130.751	23	6.956	19.892	26.799	67	2.672	74.344	
a	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		84.344		2.938	8.915	21.837	8	2.001	48.646	
b	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		46.407	23	4.017	10.977	4.962	59	671	25.698	

Biểu 04
DANH MỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP (các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC - KT	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KH năm 2021 đã được giao và điều chỉnh			KH năm 2022		KH năm 2023		KH năm 2024		KH năm 2025		Ghi chú			
			Số quyết định; ngày, tháng,	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn		Trong đó: NSTW		
				Tổng số (tất cả các	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:													
										Thu hồi các			Thanh toán nợ												Thu hồi các	Thanh toán nợ
1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
	Tổng công																									
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 (dự án đã được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)																									
	...																									
II	Dự án khởi công mới (dự án được địa phương đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)																									
1	Dự án bảo vệ phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng, môi trường cảnh quan: Ngập mặn, Tây Sơn, Phù Mỹ, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Quy Nhơn, Phù Cát	2021-2025							11.500	11.500				5.000	5.000		2.500	2.500	1.700	1.700	1.300	1.300	1.000	1.000		

Biểu 05:
TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Khối lượng	Định mức (tr.đ)		Nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình (tr.đ)											Ghi chú	
				Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN	Nguồn NSNN						Ngoài NSNN						
						Tổng	Vốn Đầu tư		Vốn sự nghiệp		Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra			
							Tổng	NSTW	NSDP	Tổng		NSTW	NSDP		DVMTR	Tin dụng		Vốn huy động khác
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
	Tổng					2.258.354.050	28.030.000	11.500.000	16.530.000	112.926.340	105.426.340	7.500.000	2.117.397.710	4.000.000	36.933.190	2.076.464.520		
I	BẢO VỆ RỪNG		316.911.00			345.432.990				99.623.280	99.623.280		245.809.710	4.000.000	-	241.809.710		
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng		216.666.00			236.165.940				69.549.780	69.549.780		166.616.160	2.000.000	-	164.616.160		
a	Rừng phòng hộ	ha	203.014.00	1.09	0.30	221.285.260				65.167.490	65.167.490		156.117.770	2.000.000		154.117.770		
	Trong đó: Rừng PH ven biển	ha	4.435.80	1.09	0.30	4.835.022				1.423.890	1.423.890		3.411.132			3.411.132		
b	Rừng đặc dụng	ha	13.652.00	1.09	0.30	14.880.680				4.382.290	4.382.290		10.498.390			10.498.390		
c	Rừng SX là rừng tự nhiên	ha																
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng		100.245.00			109.267.050				30.073.500	30.073.500		79.193.550	2.000.000	-	77.193.550		
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg																	
a	Diện tích	ha																
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng																
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX của các Công ty lâm nghiệp	ha	100.245.00	1.09	0.30	109.267.050				30.073.500	30.073.500		79.193.550	2.000.000		77.193.550		
3	Bảo vệ rừng khác (chủ rừng bảo vệ)																	
a	DT. rừng bảo vệ rừng khác																	
b	DT rừng trồng sản xuất																	
4	Hoạt động bảo vệ rừng khác																	
II	PHÁT TRIỂN, NÂNG CAO NX, CHẤT LƯỢNG RỪNG					1.898.862.060	27.056.000	10.526.000	16.530.000	218.060	218.060	-	1.871.588.000	-	36.933.190	1.834.654.810		
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên		679.30			218.060	-	-	-	218.060	218.060							
a	Khoanh nuôi mới	ha	40.00	0.30	0.30	12.840				12.840	12.840							
b	Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha	639.30	0.30	0.30	205.220				205.220	205.220							
2	Trồng rừng tập trung		49.180.00			1.022.509.000	7.504.000	1.054.000	6.450.000	-	-	-	1.015.005.000	-	23.629.000	991.376.000	vốn Ngân sách địa phương thu được từ trồng rừng thay thế	
2.1	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng		1.730.00			73.509.000	7.504.000	1.054.000	6.450.000				66.005.000		-	66.005.000		
a	Rừng đặc dụng	ha	84.00	43.00	43.00	3.564.000	3.564.000	554.000	3.010.000									
b	Rừng phòng hộ	ha	1.646.00	43.00	21.50	69.945.000	3.940.000	500.000	3.440.000				66.005.000			66.005.000		
2.2	Trồng rừng sản xuất		47.450.00			949.000.000	-	-	-				949.000.000		23.629.000	925.371.000		
a	Trồng mới	ha				-												
b	Trồng sau khai thác chính	ha	47.450.00	20.00		949.000.000							949.000.000		23.629.000	925.371.000		
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha	8.232.00	20.00		164.640.000							164.640.000		82.320.000	82.320.000		
3	Trồng cây phân tán	nghìn cây	9.115.00	20.00		182.300.000	10.000.000	5.000.000	5.000.000				172.300.000			172.300.000		
4	Chăm sóc rừng		97.750.00			693.025.000	9.552.000	4.472.000	5.080.000				683.473.000		13.304.190	670.168.810		
	Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	ha	6.350.00	12.70		80.645.000	9.552.000	4.472.000	5.080.000				71.093.000			71.093.000		
	Rừng trồng sản xuất	ha	91.400.00	6.70		612.380.000							612.380.000		13.304.190	599.075.810		
5	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha	81.00	10.00		810.000							810.000			810.000		
6	Diện tích trồng, tái tạo cây Lâm sản ngoài gỗ	ha																
7	Giồng cây lâm nghiệp																	
8	Hoạt động PTR của chủ rừng khác																	
III	QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG					5.585.000				-	5.585.000	585.000	5.000.000					

TT	Chi tiêu	ĐVT	Khối lượng	Định mức (tr đ)		Nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình (tr.đ)										Ghi chú		
				Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN	Nguồn NSNN					Ngoài NSNN							
						Tổng	Vốn Đầu tư		Vốn sự nghiệp			Tổng	Chia ra					
							NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP		DVMTR	Tin dụng	Vốn huy động khác			
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt		182.027.00			5.000.000												
a	Rừng tự nhiên	ha																
b	Rừng trồng	ha																
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững					585.000					585.000							
a	Rừng tự nhiên	ha																
b	Rừng trồng	ha																
IV	HOẠT ĐỘNG KHÁC					8.474.000	974.000	974.000	-	7.500.000	5.000.000	2.500.000						
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng LN	km	110.00	11.30	11.30	621.500	621.500	621.500										
2	Trạm bảo vệ rừng					352.500	352.500	352.500										
3	Hoạt động PCCR	năm		2.500.00		2.500.000				2.500.000		2.500.000						
4	Giám sát đa dạng sinh học khu rừng đặc dụng	khu				-												
5	Hoạt động đặc thù khác					-												
6	Hoạt động khác (kiểm tra, giám sát; quản lý Chương trình)					5.000.000				5.000.000	5.000.000							

Biểu 06:
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	2	3	4	
	TỔNG	2.258.354.050		
I	Ngân sách nhà nước	140.956.340	6.24	
a	Ngân sách trung ương	116.926.340	5.18	
-	Vốn đầu tư phát triển	11.500.000		
-	Vốn sự nghiệp	105.426.340		
2	Ngân sách địa phương	24.030.000	1.06	
-	Vốn đầu tư phát triển	16.530.000		
-	Vốn sự nghiệp	7.500.000		
II	Nguồn vốn hợp pháp khác	2.117.397.710	93.76	
1	Dịch vụ môi trường rừng	4.000.000		
2	Tín dụng	36.933.190		
3	Nguồn vốn từ doanh nghiệp, Tổ chức, cá nhân tự đầu tư	2.076.464.520		
a	Bảo vệ rừng			
b	Trồng rừng sản xuất, chế biến lâm sản,...			
4	Nguồn vốn khác			